

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-49
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	17-49

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên	
Ông Mai Anh Chính	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 11/04/2019
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.438.691.182.103	4.773.903.146.557
110	I. Tài sản tài chính		5.433.392.802.216	4.769.306.051.715
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	355.256.932.131	838.785.387.863
111.1	1.1 Tiền		355.256.932.131	838.785.387.863
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.246.939.590.606	1.006.453.343.406
114	2. Các khoản cho vay	5	1.906.304.417.387	2.051.008.965.835
117	3. Các khoản phải thu	6	143.720.683.118	93.173.312.756
117.1	3.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		102.807.500.000	50.807.500.000
117.2	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		40.913.183.118	42.365.812.756
117.3	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		40.913.183.118	42.365.812.756
118	4. Trả trước cho người bán		313.279.091	741.970.854
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	2.159.943.880.913	1.152.128.250.233
122	6. Các khoản phải thu khác	6	50.640.260.199	59.862.400.297
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(429.726.241.229)	(432.847.579.529)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		5.298.379.887	4.597.094.842
131	1. Tạm ứng		3.651.708.890	3.041.944.389
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	219.628.066	237.121.841
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.419.388.388	1.315.278.612
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	2.750.000	2.750.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.904.543	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.197.326.761	95.057.343.675
220	II. Tài sản cố định		2.633.498.337	2.911.082.500
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.633.498.337	2.874.075.323
222	- Nguyên giá		31.182.951.373	31.459.531.443
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.549.453.036)	(28.585.456.120)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	37.007.177
228	- Nguyên giá		31.196.229.207	31.196.229.207
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.196.229.207)	(31.159.222.030)
250	V. Tài sản dài hạn khác		85.563.828.424	92.146.261.175
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	929.532.343	897.532.343
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	66.434.955.808	74.761.131.339
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	18.199.340.273	16.487.597.493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.526.888.508.864	4.868.960.490.232

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.974.579.642.071	3.003.646.101.986
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.215.205.361.284	1.271.429.315.273
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	592.000.000.000	546.980.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		592.000.000.000	546.980.000.000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	766.000.000.000	150.000.000.000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	7.825.035	1.933.932.035
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	16	77.015.782	22.644.494.436
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.876.100.000	1.655.600.000
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.168.469.756	45.588.288.300
323	8. Phải trả người lao động		2.046.951.726	2.998.902.021
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		316.512.243	296.220.507
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	51.298.989.705	65.489.100.310
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20	425.252.398.792	405.561.401.617
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	319.925.429.879	9.412.507.681
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.235.668.366	18.868.868.366
340	II. Nợ phải trả dài hạn		759.374.280.787	1.732.216.786.713
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	750.000.000.000	1.721.000.000.000
347	2. Phải trả người bán dài hạn	16	14.025.690	14.025.690
352	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20	25.000.000	25.000.000
356	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38.2	9.335.255.097	11.177.761.023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.552.308.866.793	1.865.314.388.246
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.552.308.866.793	1.865.314.388.246
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.295.262.472.800	1.125.489.636.800
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2.072.682.010.000	1.053.956.740.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.072.682.010.000	1.053.956.740.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		222.580.462.800	71.532.896.800
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		48.863.340.849	29.901.717.464
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		48.863.340.849	29.901.717.464
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		159.319.712.295	680.021.316.518
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		184.666.310.757	681.893.377.170
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(25.346.598.462)	(1.872.060.652)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.526.888.508.864	4.868.960.490.232

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		207.268.201	105.395.674
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	918.396.670.000	572.659.310.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	24	1.995.890.000	1.501.490.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	161.531.730.000	108.924.040.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	23.584.160.370.000	23.818.185.330.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		17.506.051.230.000	18.635.568.100.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.270.323.770.000	2.836.585.260.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.384.742.360.000	2.012.928.610.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		50.000.000.000	50.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		373.043.010.000	283.103.360.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27	976.107.760.000	836.895.610.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		755.619.880.000	631.803.410.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		205.192.200.000	205.092.200.000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		15.295.680.000	-
023	4. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28	295.093.100.100	277.880.837.800

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
026	5. Tiền gửi của khách hàng	29	592.032.890.800	558.016.415.263
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		291.816.246.009	264.543.388.401
028	5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		295.093.100.100	277.880.837.800
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.123.544.691	15.592.189.062
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	586.909.346.109	542.424.226.201
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		585.863.368.090	536.854.311.664
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.045.978.019	5.569.914.537
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31	5.123.544.691	15.592.189.062



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	205.051.797.045	254.278.379.317
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a) 197.522.257.411	228.135.387.454
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	33.b) (9.212.529.630)	20.187.847.587
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.c) 16.742.069.264	5.955.144.276
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.c) 197.812.427.711	194.132.616.944
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	68.593.039.006	143.130.837.453
07	1.4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20.622.636.364	14.100.000.000
08	1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22.254.566.696	35.963.920.840
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.213.342.896	9.585.575.976
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.388.209.091	3.304.987.233
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	33.d) 467.812.184	377.491.557
20	Cộng doanh thu hoạt động		527.403.830.993	654.873.809.320
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	50.868.293.990	122.009.484.913
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a) 35.823.044.001	81.966.508.548
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	33.b) 14.262.008.180	39.454.606.360
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	783.241.809	588.370.005
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	33 99.356.281.305	87.294.411.495
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	3.947.182.186	2.558.709.101
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	60.848.985.673	98.784.953.204
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	770.000	-
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	650.631.755	1.593.349.582
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.746.534.869	7.317.747.438
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.252.678.451	5.202.033.710
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	34 2.704.178.025	17.661.892.056
40	Cộng chi phí hoạt động		229.375.536.254	342.422.581.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	35		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.159.425.909	1.386.138.745
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.159.425.909	1.386.138.745
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	36		
52	4.1 Chi phí lãi vay		122.202.941.280	104.563.351.257
55	4.2 Chi phí tài chính khác		43.300.000	-
60	Cộng chi phí tài chính		122.246.241.280	104.563.351.257
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	37	35.973.830.424	23.161.853.751
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		140.967.648.944	186.112.161.558
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		397.621.849	449.192.199
72	8.2 Chi phí khác		6.500.001	250.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		391.121.848	199.192.199
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		141.358.770.792	186.311.353.757
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		164.833.308.602	205.578.112.530
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(23.474.537.810)	(19.266.758.773)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	38	26.747.386.745	11.041.889.889
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.1	28.589.892.671	7.004.320.371
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38.2	(1.842.505.926)	4.037.569.518
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		114.611.384.047	175.269.463.868
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	(68.882.003.841)
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	(68.882.003.841)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

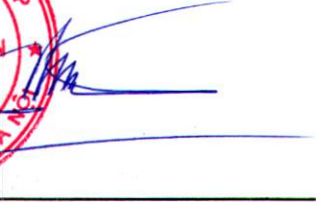
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	687	1.358



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng

Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		141.358.770.792	186.311.353.757
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		118.343.286.234	117.588.172.760
03	- Khấu hao tài sản cố định		451.669.163	400.196.650
04	- Các khoản dự phòng		(3.121.338.300)	14.040.354.508
06	- Chi phí lãi vay		122.202.941.280	104.563.351.257
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.189.985.909)	(1.415.729.655)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		14.262.008.180	39.454.606.360
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		14.262.008.180	39.454.606.360
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		9.212.529.630	(20.187.847.587)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		9.212.529.630	(20.187.847.587)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.363.997.541.077)	(209.932.509.381)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(263.960.785.010)	(446.389.036.413)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		144.704.548.448	61.865.580.437
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	148.592.871.859
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(52.000.000.000)	(117.297.404.700)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.452.629.638	(11.821.703.797)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.007.595.130.680)	(350.608.223.120)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		9.222.140.098	7.591.623.056
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2.308.918.049)	30.837.951.210
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.413.972.189)	6.179.837.175
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		8.222.065.755	1.173.180.475
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.054.737.086)	(36.693.031.988)
44	- Lãi vay đã trả		(131.979.079.696)	(83.734.788.427)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(22.138.786.891)	76.725.855.712
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		20.291.736	89.964.682
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(954.974.129)	(4.564.274.398)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(951.950.295)	(12.047.583.992)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		17.404.317.273	520.206.472.848
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.665.200.000)	(39.800.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.080.820.946.241)	113.233.775.909

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(174.085.000)	(496.417.350)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		30.560.000	29.590.910
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.159.425.909	1.386.138.745
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.015.900.909	919.312.305
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		906.285.396.000	6.598.972.811
73	2. Tiền vay gốc		12.454.288.035.774	2.469.663.174.874
73.2	2.1 Tiền vay khác		12.454.288.035.774	2.469.663.174.874
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.764.268.035.774)	(2.321.673.881.402)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(12.764.268.035.774)	(2.321.673.881.402)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.806.400)	(14.835.730)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		596.276.589.600	154.573.430.553
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(483.528.455.732)	268.726.518.767
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		838.785.387.863	85.945.680.803
101.1	- Tiền		838.785.387.863	85.945.680.803
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		355.256.932.131	354.672.199.570
103.1	- Tiền		355.256.932.131	354.672.199.570

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		24.352.166.807.800	43.968.200.827.432
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(22.147.437.847.350)	(43.847.995.544.492)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.156.310.773.575)	(167.163.284.982)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.933.066.967)	(3.700.540.649)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		677.464.259.787	2.539.238.565.578
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(687.932.904.158)	(2.537.657.553.875)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		34.016.475.537	(49.077.530.988)
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		558.016.415.263	902.803.138.674
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		558.016.415.263	902.803.138.674
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		264.543.388.401	252.206.200.535
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		277.880.837.800	649.145.274.500
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		15.592.189.062	1.451.663.639
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		592.032.890.800	853.725.607.686
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		592.032.890.800	853.725.607.686
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		291.816.246.009	400.531.533.734
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		295.093.100.100	450.161.398.610
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.123.544.691	3.032.675.342

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		30/06/2018	30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.310.000.000	1.125.489.636.800	125.179.636.800	-	1.169.772.836.000 (*)	-	1.125.489.636.800	2.295.262.472.800
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.053.956.740.000	53.956.740.000	-	1.018.725.270.000	-	1.053.956.740.000	2.072.682.010.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		310.000.000	71.532.896.800	71.222.896.800	-	151.047.566.000	-	71.532.896.800	222.580.462.800
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.387.297.555	29.901.717.464	17.514.419.909	-	18.961.623.385	-	29.901.717.464	48.863.340.849
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		12.387.297.555	29.901.717.464	17.514.419.909	-	18.961.623.385	-	29.901.717.464	48.863.340.849
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		68.882.003.841	-	38.398.166.363	107.280.170.204	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		371.969.233.512	680.021.316.518	175.269.463.868	50.028.839.818	114.611.384.047	635.312.988.270	497.209.857.562	159.319.712.295
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		352.689.749.293	681.893.377.170	194.536.222.641	50.028.839.818	138.085.921.857	635.312.988.270	497.197.132.116	184.666.310.757
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		19.279.484.219	(1.872.060.652)	(19.266.758.773)	-	(23.474.537.810)	-	12.725.446	(25.346.598.462)
TỔNG CỘNG		1.465.935.832.463	1.865.314.388.246	373.876.106.849	157.309.010.022	1.322.307.466.817	635.312.988.270	1.682.502.929.290	2.552.308.866.793

(*) Trong kỳ Công ty thực hiện tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng 26.348.744 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu số lượng 70.263.783 đồng và cán bộ công nhân viên với số lượng 5.260.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán 12.000 đồng/cổ phiếu.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiên
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.072.682.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 2.072.682.010.000 đồng; tương đương 207.268.201 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong thời gian qua, tình hình chung của Thị trường Chứng khoán Việt Nam sụt giảm liên tục dẫn đến doanh thu và chi phí hoạt động của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Ngày 01/04/2018, Công ty chính thức thực hiện sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB theo phương án hoán đổi cổ phiếu. Do đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kỳ này không thể so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi thực hiện sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB được phân bổ trong vòng 7 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	261.954.217	24.458.724.361.720
- Cổ phiếu	45.164.217	641.827.766.720
- Trái phiếu	216.790.000	23.816.896.595.000
Của nhà đầu tư	2.798.832.091	48.155.542.255.870
- Cổ phiếu	2.725.613.851	40.153.484.381.570
- Trái phiếu	73.130.000	8.001.104.290.000
- Chứng khoán khác	88.240	953.584.300
	3.060.786.308	72.614.266.617.590

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	108.769.608	48.231.185
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	355.061.893.848	838.465.832.700
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	86.268.675	271.323.978
	355.256.932.131	838.785.387.863

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	816.218.920.480	790.871.799.310	767.061.797.970	765.189.214.610
Cổ phiếu chưa niêm yết	203.407.529.748	183.533.291.296	116.138.367.248	96.264.128.796
Trái phiếu	265.534.500.000	265.534.500.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	145.000.000.000	145.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	1.292.160.950.228	1.246.939.590.606	1.028.200.165.218	1.006.453.343.406

b) Các khoản cho vay

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	1.687.630.038.043	1.793.602.615.403
Hoạt động ứng trước tiền bán	218.674.379.344	257.406.350.432
	1.906.304.417.387	2.051.008.965.835

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	1.292.160.950.228	1.028.200.165.218	1.246.939.590.606	1.006.453.343.406	48.432.178.471	57.644.708.101	(93.653.538.093)	(79.391.529.913)	1.246.939.590.606	1.006.453.343.406
Cổ phiếu niêm yết	816.218.920.480	767.061.797.970	790.871.799.310	765.189.214.610	46.681.678.471	55.894.208.101	(72.028.799.641)	(57.766.791.461)	790.871.799.310	765.189.214.610
SHB	137.065.831.349	137.065.831.349	126.390.076.800	133.824.787.200	-	-	(10.675.754.549)	(3.241.044.149)	126.390.076.800	133.824.787.200
VGP	17.781.752.779	17.781.752.779	15.881.578.600	13.943.275.700	-	-	(1.900.174.179)	(3.838.477.079)	15.881.578.600	13.943.275.700
ITD	10.299.435.252	12.011.825.712	4.998.329.000	5.420.522.000	-	-	(5.301.106.252)	(6.591.303.712)	4.998.329.000	5.420.522.000
GVR	99.720.308.291	83.461.934.417	123.439.680.000	100.907.040.000	23.719.371.709	17.445.105.583	-	-	123.439.680.000	100.907.040.000
RCC	52.895.611.009	52.895.611.009	54.740.000.000	62.100.000.000	1.844.388.991	9.204.388.991	-	-	54.740.000.000	62.100.000.000
BSI	37.913.027.320	36.574.984.000	33.897.513.000	36.394.265.000	-	-	(4.015.514.320)	(180.719.000)	33.897.513.000	36.394.265.000
VGC	-	63.327.791.251	-	65.945.880.000	-	2.618.088.749	-	-	-	65.945.880.000
HPX	19.287.473.261	34.593.683.478	24.247.553.000	42.669.432.000	4.960.079.739	8.075.748.522	-	-	24.247.553.000	42.669.432.000
VRC	51.389.263.789	47.203.703.389	39.313.664.000	39.987.220.000	-	-	(12.075.599.789)	(7.216.483.389)	39.313.664.000	39.987.220.000
Các cổ phiếu khác	389.866.217.430	282.144.680.586	367.963.404.910	263.996.792.710	16.157.838.032	18.550.876.256	(38.060.650.552)	(36.698.764.132)	367.963.404.910	263.996.792.710
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	203.407.529.748	116.138.367.248	183.533.291.296	96.264.128.796	1.750.500.000	1.750.500.000	(21.624.738.452)	(21.624.738.452)	183.533.291.296	96.264.128.796
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học - Dược phẩm ICA	35.682.501.638	35.682.501.638	16.787.500.000	16.787.500.000	-	-	(18.895.001.638)	(18.895.001.638)	16.787.500.000	16.787.500.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	-	22.458.332.000	-	22.458.332.000	-	-	-	-	-	22.458.332.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	145.257.484.500	29.949.990.000	145.257.484.500	29.949.990.000	-	-	-	-	145.257.484.500	29.949.990.000
- Các cổ phiếu khác	22.467.543.610	28.047.543.610	21.488.306.796	27.068.306.796	1.750.500.000	1.750.500.000	(2.729.736.814)	(2.729.736.814)	21.488.306.796	27.068.306.796
Trái phiếu Chính phủ (**)	265.534.500.000	-	265.534.500.000	-	-	-	-	-	265.534.500.000	-
- Trái phiếu Chính phủ đầu thầu đợt 31/2017	59.698.500.000	-	59.698.500.000	-	-	-	-	-	59.698.500.000	-
- Trái phiếu Chính phủ đầu thầu đợt 12/2019	205.836.000.000	-	205.836.000.000	-	-	-	-	-	205.836.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-	-	-	-	7.000.000.000	-
- Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-	-	-	-	7.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	145.000.000.000	-	145.000.000.000	-	-	-	-	-	145.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	145.000.000.000	-	145.000.000.000	-	-	-	-	-	145.000.000.000
	1.292.160.950.228	1.028.200.165.218	1.246.939.590.606	1.006.453.343.406	48.432.178.471	57.644.708.101	(93.653.538.093)	(79.391.529.913)	1.246.939.590.606	1.006.453.343.406

(*) Một số cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB đang được đánh giá giá trị thị trường theo báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do chưa thu thập được 3 báo giá của công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá nên giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc.

(**) Trái phiếu Chính phủ đầu thầu đợt 31/2017 có thời hạn 15 năm, ngày phát hành là 16/03/2017, lãi suất 6.9%; Trái phiếu Chính phủ đầu thầu đợt 12/2019 có thời hạn 20 năm, ngày phát hành là ngày 17/01/2019, lãi suất 5.6%.

Ghi chú:

- Nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	102.807.500.000	50.807.500.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	820.000.000	820.000.000
Các khoản phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	5.440.876.714
Phải thu lãi hoạt động Margin	40.093.183.118	36.104.936.042
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.159.943.880.913	1.152.128.250.233
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh	427.767.228.594	424.095.886.615
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	62.046.081.944	61.963.493.316
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	26.912.468.000	23.678.100.000
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	1.633.218.102.375	632.390.770.302
Phải thu khác	50.640.260.199	59.862.400.297
- Phải thu hoạt động đầu giá tự doanh	-	9.855.820.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Phải thu khác	5.633.679.902	5.000.000.000
	<u>2.354.304.824.230</u>	<u>1.305.163.963.286</u>

(*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 11/09/2017, Công ty đã gửi đơn đề nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và đang được Tòa án nhân dân tối cao giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	3.671.341.979	1.545.481.857	1.342.074.939	-	2.887.556.796	1.545.481.857
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	492.063.562.921	430.482.097.672	8.640.746	(4.472.053.985)	426.018.684.433	430.482.097.672
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	478.734.642.913	417.153.177.664	8.640.746	(4.472.053.985)	412.689.764.425	417.153.177.664
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	330.000.000	330.000.000	-	-	330.000.000	330.000.000
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	2.998.920.008	2.998.920.008
	496.554.904.900	432.847.579.529	1.350.715.685	(4.472.053.985)	429.726.241.229	432.847.579.529

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

8 . VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vật tư văn phòng	157.793.066	163.096.841
Công cụ, dụng cụ	61.835.000	74.025.000
	219.628.066	237.121.841

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	707.500	1.414.165
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	399.136.086	134.085.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	18.744.000	12.320.000
Chi phí bảo trì máy móc, thiết bị chờ phân bổ	209.114.117	9.075.000
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	91.666.659	681.266.661
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	700.020.026	477.117.786
	1.419.388.388	1.315.278.612

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập (*)	59.774.895.062	64.972.712.024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.522.073.837	1.695.994.359
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	110.142.916	118.520.415
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	542.233.219	472.233.219
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	769.256.359	1.057.051.541
Chi phí thuê văn phòng (**)	1.985.621.726	4.368.367.796
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	1.204.325.167	1.947.578.095
Chi phí trả trước dài hạn khác	526.407.522	128.673.890
	66.434.955.808	74.761.131.339

(*) Toàn bộ là lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty đã điều chỉnh phân bổ từ 10 năm thành 7 năm.

(**) Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ 29/11/2017 đến 29/11/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

10 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	<u>2.750.000</u>	<u>2.750.000</u>

b) Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	925.132.343	893.132.343
Đặt cọc khác	4.400.000	4.400.000
	<u>929.532.343</u>	<u>897.532.343</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	24.899.744.436	6.128.019.297	431.767.710	31.459.531.443
Mua trong kỳ	174.085.000	-	-	174.085.000
Thanh lý, nhượng bán	(419.612.070)	-	(31.053.000)	(450.665.070)
Tại ngày 30/06/2019	<u>24.654.217.366</u>	<u>6.128.019.297</u>	<u>400.714.710</u>	<u>31.182.951.373</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	24.559.814.872	3.850.866.150	174.775.098	28.585.456.120
Khấu hao trong kỳ	106.560.582	279.546.666	28.554.738	414.661.986
Thanh lý, nhượng bán	(419.612.070)	-	(31.053.000)	(450.665.070)
Tại ngày 30/06/2019	<u>24.246.763.384</u>	<u>4.130.412.816</u>	<u>172.276.836</u>	<u>28.549.453.036</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	339.929.564	2.277.153.147	256.992.612	2.874.075.323
Tại ngày 30/06/2019	<u>407.453.982</u>	<u>1.997.606.481</u>	<u>228.437.874</u>	<u>2.633.498.337</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.763.527.137 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán, nguyên giá của các tài sản này tại ngày 30/06/2019 là 31.196.229.207 VND. Các tài sản này đã khấu hao hết, trong đó khấu hao đã trích trong kỳ là 37.007.177 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	16.266.326.480	14.554.583.700
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối kỳ	18.199.340.273	16.487.597.493

14 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2019	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	546.980.000.000	11.754.288.035.774	(11.709.268.035.774)	592.000.000.000
Vay ngân hàng	546.980.000.000	11.754.288.035.774	(11.709.268.035.774)	592.000.000.000
	546.980.000.000	11.754.288.035.774	(11.709.268.035.774)	592.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	392.000.000.000	276.980.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	50.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	100.000.000.000
	592.000.000.000	546.980.000.000

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 01 tháng đến 06 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 7,4%/năm đến 10,3%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả về đặt cọc đấu giá cho tổ chức, cá nhân	4.806.100	1.930.913.100
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.018.935	3.018.935
	7.825.035	1.933.932.035

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	77.015.782	22.644.494.436
Phải trả người bán dài hạn	14.025.690	14.025.690
	91.041.472	22.658.520.126

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	22.458.332.000
Phải trả cho người bán khác	91.041.472	200.188.126
	91.041.472	22.658.520.126

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.294.167.341	341.517.342
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.589.892.671	40.054.737.086
Thuế Thu nhập cá nhân	3.284.409.744	5.192.033.872
	23.168.469.756	45.588.288.300

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	13.579.594.891	12.746.026.268
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	5.585.310.032	6.770.388.458
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	28.775.714.384	39.385.421.423
Chi phí phải trả các sàn giao dịch	2.143.949.558	2.941.822.816
Chi phí giới thiệu thông tin sản phẩm	996.590.840	3.089.516.865
Chi phí thuê văn phòng năm 2018 tại số 41 Ngô Quyền – Hà Nội	-	325.600.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	217.830.000	230.324.480
	51.298.989.705	65.489.100.310

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

19 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2019	Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ		30/06/2019
		Số vay trong kỳ	Tăng khác (*)	Số trả trong kỳ	Giảm khác (*)	
Nợ ngắn hạn	150.000.000.000	-	876.000.000.000	(255.000.000.000)	(5.000.000.000)	766.000.000.000
- FIDES XIN ZHAO PRIVATE INVESTMENT TRUST 1	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
- FIDES XIN MOI B&I PRIVATE INVESTMENT TRUST 3	-	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Tổ chức, cá nhân khác	150.000.000.000	-	176.000.000.000	(255.000.000.000)	(5.000.000.000)	66.000.000.000
Nợ dài hạn	1.721.000.000.000	700.000.000.000	225.000.000.000	(800.000.000.000)	(1.096.000.000.000)	750.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	100.000.000.000	50.000.000.000	-	(72.000.000.000)	78.000.000.000
- FIDES XIN ZHAO PRIVATE INVESTMENT TRUST 1	800.000.000.000	-	-	(200.000.000.000)	(600.000.000.000)	-
- FIDES XIN MOI B&I PRIVATE INVESTMENT TRUST 3	200.000.000.000	-	-	-	(200.000.000.000)	-
- Tổ chức, cá nhân khác	221.000.000.000	600.000.000.000	175.000.000.000	(600.000.000.000)	(224.000.000.000)	172.000.000.000
	1.871.000.000.000	700.000.000.000	1.101.000.000.000	(1.055.000.000.000)	(1.101.000.000.000)	1.516.000.000.000

(*) Tăng/giảm khác do chuyển từ nợ dài hạn sang nợ dài hạn đến hạn trả và do chuyển nhượng trái phiếu giữa các cá nhân, tổ chức.

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 1.516 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 02 năm;
- + Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ chứng khoán.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

20 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	425.252.398.792	405.561.401.617
	<u>425.252.398.792</u>	<u>405.561.401.617</u>

b) Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	25.000.000
	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	311.228.469.899	354.974.799
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	2.021.465.768	1.278.044.015
Cổ tức trả lại cho Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hàng Không	1.764.634.850	1.764.634.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.910.859.362	6.014.854.017
	<u>319.925.429.879</u>	<u>9.412.507.681</u>

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,67%	117.434.160.000	5,81%	61.270.000.000
Các cổ đông khác	94,33%	1.955.247.850.000	94,19%	992.686.740.000
	<u>100%</u>	<u>2.072.682.010.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.053.956.740.000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	184.666.310.757	681.893.377.170
Lợi nhuận chưa thực hiện	(25.346.598.462)	(1.872.060.652)
	<u>159.319.712.295</u>	<u>680.021.316.518</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	681.893.377.170	352.689.749.293
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(25.346.598.462)	(19.266.758.773)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	138.085.921.857	194.536.222.641
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	819.979.299.027	547.225.971.934
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(60.923.246.770)	(50.028.839.818)
- <i>Quỹ dự trữ điều lệ</i>	(18.961.623.385)	(17.514.419.909)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	(18.961.623.385)	(17.514.419.909)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(23.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn này	(574.389.741.500)	-

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán **184.666.310.757** **497.197.132.116**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	379.232.467.695
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	18.961.623.385
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	18.961.623.385
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,06%	23.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	81,98%	310.902.301.500
Lợi nhuận chưa phân phối	1,95%	7.406.919.425

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.295.262.472.800	1.125.489.636.800
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.125.489.636.800	1.000.310.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	1.169.772.836.000	125.179.636.800
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.295.262.472.800	1.125.489.636.800
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	310.902.301.500	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	310.902.301.500	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	310.902.301.500	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	310.902.301.500	-

e) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	207.268.201	105.395.674
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	207.268.201	105.395.674
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	207.268.201	105.395.674
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	207.268.201	105.395.674
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	207.268.201	105.395.674
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	686.359.070.000	356.721.810.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	181.937.500.000	215.937.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	50.100.100.000	-
	918.396.670.000	572.659.310.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.995.890.000	1.501.490.000
	1.995.890.000	1.501.490.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	161.531.730.000	108.924.040.000
	161.531.730.000	108.924.040.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.506.051.230.000	18.635.568.100.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.270.323.770.000	2.836.585.260.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.384.742.360.000	2.012.928.610.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	50.000.000.000	50.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	373.043.010.000	283.103.360.000
	23.584.160.370.000	23.818.185.330.000

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	755.619.880.000	631.803.410.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	205.192.200.000	205.092.200.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	15.295.680.000	-
	976.107.760.000	836.895.610.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	295.093.100.100	277.880.837.800
	295.093.100.100	277.880.837.800

29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	291.816.246.009	264.543.388.401
1. Nhà đầu tư trong nước	290.770.267.990	258.973.473.864
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.045.978.019	5.569.914.537
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	295.093.100.100	277.880.837.800
Tiền gửi của tổ chức phát hành	5.123.544.691	15.592.189.062
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	5.123.544.691	15.592.189.062
	592.032.890.800	558.016.415.263

30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	291.816.246.009	264.543.388.401
1.1. Nhà đầu tư trong nước	290.770.267.990	258.973.473.864
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.045.978.019	5.569.914.537
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	295.093.100.100	277.880.837.800
2.1. Nhà đầu tư trong nước	295.093.100.100	277.880.837.800
	586.909.346.109	542.424.226.201

31 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	5.123.544.691	15.592.189.062
	5.123.544.691	15.592.189.062

32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.727.723.221.161	1.829.707.551.445
1.1 Phải trả gốc margin	1.687.630.038.043	1.793.602.615.403
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.687.630.038.043</i>	<i>1.793.602.615.403</i>
1.2 Phải trả lãi margin	40.093.183.118	36.104.936.042
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>40.093.183.118</i>	<i>36.104.936.042</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	218.674.379.344	257.406.350.432
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	218.674.379.344	257.406.350.432
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>218.674.379.344</i>	<i>257.406.350.432</i>
	1.946.397.600.505	2.087.113.901.877

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

33 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	286.685.776.400	255.505.601.290	47.663.938.952	16.483.763.842	84.755.498.202	66.011.008.548
Cổ phiếu chưa niêm yết	129.213.407.200	128.767.656.000	445.751.200	-	27.051.982.254	15.955.500.000
Trái phiếu niêm yết	12.207.126.345.000	12.077.954.260.000	142.593.091.159	13.421.006.159	116.035.906.998	-
Trái phiếu chưa niêm yết	6.790.840.132.321	6.791.740.437.158	3.389.695.163	5.918.274.000	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	8.482.906.699.499	8.479.611.208.973	3.429.780.937	-	292.000.000	-
	27.896.772.360.420	27.733.579.163.421	197.522.257.411	35.823.044.001	228.135.387.454	81.966.508.548

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	1.292.160.950.228	1.246.939.590.606	50.182.678.471	(115.278.276.545)	59.395.208.101	(101.016.268.365)	(9.212.529.630)	(14.262.008.180)
Cổ phiếu niêm yết	816.218.920.480	790.871.799.310	46.681.678.471	(72.028.799.641)	55.894.208.101	(57.766.791.461)	(9.212.529.630)	(14.262.008.180)
Cổ phiếu chưa niêm yết	203.407.529.748	183.533.291.296	1.750.500.000	(21.624.738.452)	1.750.500.000	(21.624.738.452)	-	-
Trái phiếu niêm yết	265.534.500.000	265.534.500.000	1.750.500.000	(21.624.738.452)	1.750.500.000	(21.624.738.452)	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	1.292.160.950.228	1.246.939.590.606	50.182.678.471	(115.278.276.545)	59.395.208.101	(101.016.268.365)	(9.212.529.630)	(14.262.008.180)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
Từ tài sản tài chính FVTPL	16.742.069.264	5.955.144.276
Từ các khoản cho vay	197.812.427.711	194.132.616.944
	214.554.496.975	200.087.761.220
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	467.812.184	377.491.557
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	277.458.520	156.604.482
- Doanh thu khác	190.353.664	220.887.075
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	467.812.184	377.491.557
34 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2.704.178.025	17.661.892.056
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	5.825.428.985	3.621.537.548
- Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	87.340	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(3.121.338.300)	14.040.354.508
	2.704.178.025	17.661.892.056
35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	1.159.425.909	1.386.138.745
	1.159.425.909	1.386.138.745
36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	122.202.941.280	104.563.351.257
Chi phí đầu tư khác	43.300.000	-
	122.246.241.280	104.563.351.257

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

37 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	20.405.326.367	12.320.926.430
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	486.942.475	427.838.772
Chi phí vật tư văn phòng	361.396.719	316.824.460
Chi phí công cụ, dụng cụ	345.487.589	257.626.982
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	391.138.876	303.623.173
Chi phí thuế, phí và lệ phí	175.764.856	111.417.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.741.389.823	3.903.412.332
Chi phí khác	9.066.383.719	5.520.183.974
	35.973.830.424	23.161.853.751

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	141.358.770.792	186.311.353.757
Các khoản điều chỉnh tăng	186.893.332	318.293.332
- Chi phí không hợp lệ	186.893.332	68.293.332
- Chi phí khác	-	250.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	1.403.799.230	(151.608.045.235)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.808.730.400)	(5.192.404.550)
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	-	(126.227.793.098)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	9.212.529.630	(20.187.847.587)
Thu nhập chịu thuế TNDN	142.949.463.354	35.021.601.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	28.589.892.671	7.004.320.371

Thuế TNDN từ Công ty CP Chứng khoán SHB chuyển sang	-	567.039.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	40.054.737.086	36.125.992.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(50.054.737.086)	(36.693.031.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	18.589.892.671	7.004.320.371

38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(1.842.505.926)	(143.658.680)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	11.177.761.023	11.321.419.703
	9.335.255.097	11.177.761.023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(1.842.505.926)	4.037.569.518
	(1.842.505.926)	4.037.569.518

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	114.611.384.047	175.269.463.868
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	114.611.384.047	175.269.463.868
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	166.794.129	129.061.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	687	1.358

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.256.932.131	-	838.785.387.863	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.246.939.590.606	-	1.006.453.343.406	-
Các khoản cho vay	1.906.304.417.387	(2.887.556.796)	2.051.008.965.835	(1.545.481.857)
Các khoản phải thu	2.354.304.824.230	(426.838.684.433)	1.305.163.963.286	(431.302.097.672)
	5.862.805.764.354	(429.726.241.229)	5.201.411.660.390	(432.847.579.529)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Vay và nợ	2.108.000.000.000	2.417.980.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	320.024.296.386	34.004.959.842
Chi phí phải trả	51.298.989.705	65.489.100.310
	<u>2.479.323.286.091</u>	<u>2.517.474.060.152</u>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.246.939.590.606	-	-	1.246.939.590.606
	<u>1.246.939.590.606</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.246.939.590.606</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.006.453.343.406	-	-	1.006.453.343.406
	<u>1.006.453.343.406</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.006.453.343.406</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.256.932.131	-	-	355.256.932.131
Các khoản cho vay	1.903.416.860.591	-	-	1.903.416.860.591
Các khoản phải thu	1.927.466.139.797	-	-	1.927.466.139.797
	<u>4.186.139.932.519</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.186.139.932.519</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.785.387.863	-	-	838.785.387.863
Các khoản cho vay	2.049.463.483.978	-	-	2.049.463.483.978
Các khoản phải thu	873.861.865.614	-	-	873.861.865.614
	<u>3.762.110.737.455</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.762.110.737.455</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.358.000.000.000	750.000.000.000	-	2.108.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	320.010.270.696	14.025.690	-	320.024.296.386
Chi phí phải trả	51.298.989.705		-	51.298.989.705
	<u>1.729.309.260.401</u>	<u>750.014.025.690</u>	<u>-</u>	<u>2.479.323.286.091</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	696.980.000.000	1.721.000.000.000	-	2.417.980.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	33.990.934.152	14.025.690	-	34.004.959.842
Chi phí phải trả	65.489.100.310	-	-	65.489.100.310
	<u>796.460.034.462</u>	<u>1.721.014.025.690</u>	<u>-</u>	<u>2.517.474.060.152</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	75.806.381.902	205.051.797.045	197.812.427.711	48.733.224.335	527.403.830.993
Chi phí hoạt động	66.595.520.542	54.815.476.176	99.356.281.305	8.608.258.231	229.375.536.254
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.159.425.909	1.159.425.909
Chi phí không phân bổ	-	-	-	158.220.071.704	158.220.071.704
Kết quả hoạt động	9.210.861.360	150.236.320.869	98.456.146.406	(116.935.679.691)	140.967.648.944
Tài sản bộ phận trực tiếp	23.938.707.685	1.246.939.590.606	2.100.665.360.704	1.909.319.720.216	5.280.863.379.211
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	246.025.129.653
Tổng tài sản	23.938.707.685	1.246.939.590.606	2.100.665.360.704	1.909.319.720.216	5.526.888.508.864
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	7.614.600.835	-	1.809.607.708.067	-	1.817.222.308.902
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.157.357.333.169
Tổng nợ phải trả	7.614.600.835	-	1.809.607.708.067	-	2.974.579.642.071
Theo khu vực địa lý					
		Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động		468.465.497.184	5.854.042.743	53.084.291.066	527.403.830.993
Tài sản bộ phận		4.818.114.824.988	67.661.712.361	641.111.971.515	5.526.888.508.864
Nợ phải trả bộ phận		2.738.522.011.548	48.211.545.253	187.846.085.270	2.974.579.642.071

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u> VND
Nhận tiền vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	4.729.288.079.795	1.219.663.174.874
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	4.614.268.079.795	1.480.373.881.402
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	13.772.794.870	29.413.942.709
Chi phí lãi ký quỹ			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	31.430.833.060	2.208.333.333

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Đầu tư cổ phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch	137.065.831.349	137.065.831.349
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	145.257.484.500	29.949.990.000
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch	392.000.000.000	276.980.000.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u> VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.464.474.876	1.396.073.600
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.720.813.597	4.945.253.536

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Kể từ ngày 01/04/2018, Công ty đã chính thức sáp nhập hoạt động kinh doanh với Công ty Cổ phần chứng khoán SHBS do đó quy mô hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 lớn hơn cùng kỳ năm trước. Do đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 là không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ này.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

